

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 3003/2026 /CV – NAHACO
Vv: Công bố công khai năng lực hoạt
động thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng

Kính gửi : Sở xây dựng thành phố Hà Nội

Sau khi nghiên cứu Nghị định 14/2016/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, Công ty Cổ phần tư vấn và thí nghiệm Nahaco Hoạt động trong lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã công khai công bố năng lực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Quyết định số 20/2026/NAHACO-QĐ ngày 30 tháng 03 năm 2026. Các quyết định này được công khai trên website của Tổ chức theo địa chỉ: <https://tnnahaco.com/congbonangluc> và Công ty Cổ phần tư vấn và thí nghiệm Nahaco xin gửi thông tin công bố theo văn bản sao Quyết định trên Sở xây dựng kính mong Sở xây dựng tiếp nhận và đăng tải thông tin của Công ty Cổ phần tư vấn và thí nghiệm Nahaco trên trang thông tin điện tử để quản lý.

Công ty Cổ phần tư vấn và thí nghiệm Nahaco cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Xin chân thành cảm ơn/

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC

Vũ Công Khiên

Số: 20/2026/NAHACO - QĐ

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Vv: Công bố công khai năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THÍ NGHIỆM NAHACO

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ban hành ngày 17/06/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021;
- Căn cứ nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;
- Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty Cổ phần Tư vấn và thí nghiệm Nahaco.

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔ CHỨC:

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THÍ NGHIỆM NAHACO**
- Mã số doanh nghiệp: **0107147799**
- Địa chỉ trụ sở chính: **Liên kè 05-16 Khu đô thị An Hưng, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội.**
- Điện thoại: **0982.987.268**
- Email: **Nahaco915@gmail.com**
- Website: **https://tnnahaco.com/**
- Người đại diện theo pháp luật: **Vũ Công Khiên**
- Chức danh: **Giám Đốc**

2. THÔNG TIN PHÒNG THÍ NGHIỆM: PHÒNG THÍ NGHIỆM KIỂM ĐỊNH CÔNG TRÌNH.

- Địa chỉ: **Liên kè 05-16 Khu đô thị An Hưng, Phường Dương Nội, TP Hà Nội.**

3. THÔNG TIN TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG: (Danh mục kèm theo quyết định này).

4. DANH MỤC CÁC TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM (Danh mục kèm theo quyết định này).

5. DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM (Danh mục kèm theo quyết định này).

6. DANH MỤC NHÂN SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM (Danh mục kèm theo quyết định này).

7. TẤT CẢ NỘI DUNG QUYẾT ĐỊNH NÀY ĐƯỢC CÔNG BỐ CÔNG KHAI TẠI.

Website: <https://tnnahaco.com/congbonangluc>

8. CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC.

Công ty Cổ phần Tư vấn và Thí nghiệm Nahaco cam kết:

- Các thông tin công bố trên là trung thực, chính xác và phù hợp với năng lực thực tế của Công ty.
- Hoạt động thí nghiệm được thực hiện đúng quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu có sai lệch hoặc vi phạm liên quan đến nội dung đã công bố.

Nơi nhận:

- Web: <https://tnnahaco.com/congbonangluc>
- Sở xây dựng thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ
THÍ NGHIỆM NAHACO
GIÁM ĐỐC**



GIÁM ĐỐC

Vũ Công Khiên



**DANH MỤC CÁC TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
TƯƠNG ỨNG ĐỂ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ THÍ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2026/NAHACO-QĐ ngày 30/03/2026 của

Công ty Cổ phần Tư vấn và Thí nghiệm Nahaco)

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
I THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009, EN 196-7:2008
2.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; ASTM C188; AASHTO T128, T133, T153, T192
3.	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:2011; AASHTO T106; ASTM C109; BS EN 196;
4.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 8875:2012; AASHTO T131; ASTM C187, C191; BS EN 196
II HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
5.	Lấy mẫu, lựa chọn thành phần cấp phối, chế tạo và bảo dưỡng mẫu BT	TCVN 3105:2022; ASTM C42/C42M-2020; ASTM C31/C31M-25a; ACI 211-22; BS EN 12350-1:2019
6.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; AASHTO T119; ASTM C143
7.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ cấu kiện	TCVN 12252:2020; AASHTO T121; ASTM C138;
8.	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:1993; ASTM D2850-3a, D4767-3a; BS 1377
9.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C642
10.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642; ASTM C1585
11.	Máy thử độ chống thấm bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138, C642; AASHTO T121
12.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T42; EN 12390-3;
13.	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:2022; ASTM C78; AASHTO T97, T177
III VẬT LIỆU: CÁT, ĐÁ DẼM, SỎI, CẤP PHỐI		
14.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006
15.	Xác định lượng vật liệu nhỏ hơn 0,075mm bằng phương pháp rửa	AASHTO T11; TCVN 14135-4:2024
16.	Xác định thành phần hạt	TB 10102-2023; TCVN 7572-2:2006; TCVN14135-5:2024; ASTM C136, D346; AASHTO T27; T30; T37; EN 933-1:2012; JIS A1102:2014
17.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TB 10115-2023; TCVN 7572-4:2006; EN 1097-6; ASTM C127, C128; AASHTO T84, T85

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
18.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-5:2006; EN 1097-6; ASTM C127; AASHTO T85
19.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29; AASHTO T19; BS EN 1097-3,4
20.	Xác định độ ẩm	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-7:2006; ASTM C70, C566; AASHTO T255; BS EN 1097-5
21.	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-8:2006; ASTM C117, C142; AASHTO T11, T21, T71, T112; EN 9334-1;
22.	Xác định tạp chất hữu cơ	TB 10102-2023; TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21
23.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TB 10115-2023; TCVN 7572-10:2006
24.	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TB 10115-2023; TCVN 7572-11:2006
25.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-12:2006; EN 1092-2; ASTM C131, C535; JIS A1121; AASHTO T98, T327
26.	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-13:2006; EN 933-3,4,5; ASTM D479; AASHTO T335
27.	Hàm lượng sét cục và hạt mềm yếu	TCVN 7572-8:2006; AASHTO T112, ASTM C142
28.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TB 10102-2023; TCVN 7572-17:2006; ASTM C142; AASHTO T112
29.	Xác định hàm lượng mica	TB 10102-2023; TB 10115-2023; TCVN 7572-20:2006
30.	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	TB 10102-2023; AASHTO T176; TCVN14134-5:2024
IV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
31.	Chuẩn bị khô mẫu đất	TCVN 14134-1:2024
32.	Chuẩn bị ướt mẫu đất	TCVN 14134-2:2024
33.	Xác định khối lượng riêng	TB 10102-2023; TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
34.	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TB 10102-2023; TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T217, T265
35.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TB 10102-2023; TCVN 4197:2012; AASHTO T89, T90; ASTM D4318; TCVN14134-4:2024
36.	Xác định thành phần cỡ hạt	TB 10102-2023; TCVN 4198:2014; ASTM C136, C117; AASHTO T88, T27; TCVN 14134-3:2024

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
37.	Đầm nén Proctor của đất, đá Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TB 10102-2023; TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; AASHTO T99, T180
38.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TB 10102-2023; TCVN 4202:2012; ASTM D2937, D7263; AASHTO T216
39.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, đá (CBR)	TB 10102-2023; TCVN 12792:2020; ASTM D1883; AASHTO T180, T193
40.	Xác định hệ số thấm của đất	TB 10102-2023; TCVN 8723:2012; AASHTO T49
41.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:2012; ASTM D2974; AASHTO T267, T194
V	KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG, LỚP PHỦ KIM LOẠI; CÁP THÉP, BU LÔNG, VÍT, VÍT CÂY, ĐAI ỐC	
42.	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 314:2008; ASTM A370, ASTM A36/A240/A572/A588/A709; AASHTO T68; JIS Z2241
43.	Thử uốn và uốn lại	TCVN 198:2008; TCVN 5891:2008; ASTM A370; JIS Z2248
44.	Kiểm tra chất lượng mối hàn thử kéo - Thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM A184, A184M; JIS Z3122
45.	Thử kéo bu lông, đai ốc, vít	TCVN 197:2014; TCVN1916:1995; JIS B1186
46.	Thép tấm, thép hình: Thử kéo, thử uốn	ASTM A370; AASHTO T68-09; JIS Z2241; JIS Z2248; TCVN 7571:2019
VI	BÊ TÔNG NHỰA	
47.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; AASHTO T245, D6927
48.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T172, T164A; ASTM D2172; EN 12697-1
49.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136
50.	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASHTO T209; EN 12697-5
51.	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166; T209, T275
52.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
53.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; AASHTO T304; T326
54.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
55.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
56.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
57.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
58.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
59.	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, độ ẩm, KL riêng.	TCVN 8735:2012; TCVN 12884-1:2020; TCVN 12884-2:2020; ASTM D5329:2016

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
VII	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LÔNG, NHỮ TƯƠNG AXÍT	
60.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASHTO T49
61.	Phương pháp xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113; AASHTO T301
62.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:2005; AASHTO T53
63.	Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92; AASHTO T48
64.	Nhựa đường lông - Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
65.	Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D1754
66.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70; AASHTO T228
67.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
68.	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường Polime	TCVN 11194:2017; AASHTO T301
69.	Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	TCVN 11195:2017
VIII	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
70.	Xác định độ chặt, độ ẩm và khối lượng thể tích của kết cấu nền đắp tại hiện trường bằng phương pháp dao đai.	TCVN 12791:2020
71.	Xác định độ chặt, độ ẩm và khối lượng thể tích của kết cấu nền đắp đất, đá tại hiện trường bằng phương pháp rót cát.	ASTM D4914, 22TCN 346-06
72.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; ASTM D4695; AASHTO T256
73.	Xác định mô đun đàn hồi chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695; AASHTO T256
74.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965
75.	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
76.	Xác định cường độ bê tông bằng phương pháp khoan lấy mẫu từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42
VIII	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
77.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022; ASTM C144; AASHTO M45; EN 1015
78.	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437;

14
V
PH
Ả
I
H
I
A
3

TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
		EN 1015
79.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; AASHTO T160
80.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022; ASTM C939;
81.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:2022; ASTM C807, C953; EN 1015
82.	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015
83.	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã Đóng rắn	TCVN 3121-11:2022; TCVN 11971:2018; ASTM C579, C942; EN 1015; AASHTO T106
84.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022; ASTM C1403; EN 1015
X	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH	
85.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67; AASHTO T32
86.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67; AASHTO T32
87.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09; ASTM C67; AASHTO T32
88.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67; AASHTO T32
89.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
90.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
91.	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:2009
92.	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140, C426

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2026/NAHACO - QĐ ngày 30/03/2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Và Thí nghiệm Nahaco)

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM DÙNG CHUNG				
1	Cân kỹ thuật 15kg x 0,5g – RC21P15	ch	1	Trung Quốc
2	Cân kỹ thuật 30kg x 1,0g – GS-HAW-30	ch	1	Nhật bản
3	Cân kỹ thuật 6.200kg x 0,01g – SJ-6200CE	ch	1	Nhật bản
4	Tủ sấy 300°C, dung tích 136 lít	ch	1	Trung Quốc
5	Tủ sấy 300°C, dung tích 225 lít	ch	1	Trung Quốc
6	Tủ sấy 300°C, dung tích 640 lít	ch	1	Trung Quốc
7	Đồng hồ bấm giây điện tử	ch	1	Trung Quốc
8	Bàn cân thủy tinh tiêu chuẩn Có bàn nâng di động, kiểu dáng hiện đại, tời quay tay nâng hạ, tiện vận hành.	ch	1	Việt Nam
9	Rọ cân thủy tinh 200x200	ch	1	Việt Nam
10	Bình hút chân không	ch	1	Việt Nam
11	Bình hút ẩm D240mm, bằng thủy tinh	ch	1	Trung Quốc
12	Tấm kính kỹ thuật	bộ	2	Việt Nam
13	Cối chà sứ D160mm	bộ	1	Trung Quốc
14	Nhiệt kế kim loại 100°C	ch	1	Trung Quốc
15	Nhiệt kế kim loại 250°C	ch	1	Trung Quốc
16	Nhiệt kế kim loại 350°C	ch	1	Trung Quốc
17	Nhiệt kế thủy tinh 100°C	ch	1	Trung Quốc
18	Bình tam giác 250ml	ch	1	Trung Quốc
19	Bình tam giác 500ml	ch	1	Trung Quốc
20	Bình tam giác 1000ml	ch	1	Trung Quốc
21	Bình tam giác 2000ml	ch	1	Trung Quốc
22	Thước lá 1000m	ch	1	Trung Quốc
23	Thước lá 500m	ch	1	Trung Quốc
24	Thước đo cuộn 5m	ch	2	Việt Nam
25	Thước đo hạt thoi dẹt ,tỷ lệ 1/3	ch	2	Việt Nam
26	Thước kẹp điện tử	ch	2	Trung Quốc
27	Bình định mức 50ml	ch	1	Trung Quốc
28	Bình định mức 100ml	ch	1	Trung Quốc,
29	Bình định mức 250ml	ch	1	Trung Quốc

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
30	Ổng đong 1000ml	ch	2	Trung Quốc
31	Máy cắt mẫu thép	ch	1	Trung Quốc
32	Khay INOX	ch	5	Việt Nam
33	Bộ capping mẫu bê tông hình trụ S350(25kg/1 bao)	ch	1	Việt Nam
34	Khay chứa mẫu (50x50x50)cm	ch	2	Trung Quốc
35	Bắp ga du lịch	bộ	2	Trung Quốc
36	Máy khoan bê tông D100mm	bộ	1	Trung Quốc
37	Cát chuẩn kiểm tra độ chặt (0.3-0.6)mm(50kg)	ch	1	Việt Nam
38	Bình tỷ trọng đất 100ml	ch	2	Trung Quốc
39	Bộ sàng lỗ vuông thí nghiệm thành phần hạt vật liệu D300mm, bao gồm: 70;60;50;40;37,5;25;20;19;15,12,5,9,5;4,75;3,15 2,5;2,36;2.0;1,17;1,25;1,18;1,0;0,63;0,5;0,425; 0,315;0,25;0,15;0,14;0,09;0,08;0,075 đáy + nắp	ch	68	Trung Quốc
40	Kích đùn mẫu vụn năng	ch	1	Trung Quốc
41	Máy mài mòn LosAngeles	ch	1	Trung Quốc
42	Bộ nén đập xi lanh đá dăm D150, D75	ch	2	Việt Nam
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU CÁT, ĐÁ, DĂM SỎI, CẤP PHỐI				
43	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	ch	1	Trung Quốc
44	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D150	bộ	2	Việt Nam
45	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D75	bộ	2	Việt Nam
46	Phễu xác định độ xốp của đá, không kèm thùng đong	ch	2	Việt Nam
47	Phễu xác định độ xốp của cát, không kèm thùng đong	ch	2	Việt Nam
48	Thùng dung trọng 1 lít (Hộc đong)	ch	2	Việt Nam
49	Thùng dung trọng 2 lít (Hộc đong)	ch	2	Việt Nam
50	Thùng dung trọng 5 lít (Hộc đong)	ch	2	Việt Nam
51	Thùng dung trọng 10 lít (Hộc đong)	ch	2	Việt Nam
52	Thùng dung trọng 20 lít (Hộc đong)	ch	2	Việt Nam
53	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá (Bình rửa đá)	ch	2	Việt Nam
54	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát (Bình rửa cát)	ch	2	Việt Nam
55	Thước kẹp cơ 0-300mm	ch	2	Việt Nam
56	Thước kẹp điện tử 0-300mm	ch	1	Trung Quốc
57	Thước đo hạt dài dẹt, tỷ lệ 1:3	ch	2	Việt Nam
58	Bộ chia mẫu 1/2", kèm 2 khay hứng mẫu	bộ	1	Việt Nam
59	Bộ chia mẫu 1", kèm 2 khay hứng mẫu	bộ	1	Việt Nam
60	Bộ chia mẫu 2", kèm 2 khay hứng mẫu	bộ	1	Việt Nam

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG VÀ HỖ HỢP BÊ TÔNG				
61	Máy nén bê tông 2000KN TYA - 2000	ch	3	Trung Quốc
62	Máy khoan lấy mẫu bê tông; Động cơ HONDA 5,5HP;	ch	1	Trung Quốc
63	Mũi khoan D150mm tích hợp với máy khoan	ch	2	Trung Quốc, Hàn Quốc
64	Mũi khoan D101.6mm tích hợp với máy khoan	ch	2	Trung Quốc, Hàn Quốc
65	Bộ gá đệm cao su chụp mẫu bê tông 15x30cm	bộ	2	Việt Nam
66	Khuôn bê tông trụ D150 x 300, bằng nhựa 2 mảnh, đế thép	ch	9	Việt Nam
67	Khuôn bê tông 150x150x150 (bằng nhựa)	ch	9	Việt Nam
68	Khuôn bê tông hình trụ 150x150mm	ch	9	Việt Nam
69	Côn thử độ sụt bê tông N1 bằng INOX Côn chuẩn D100 x D200 x H300 Bao gồm: Côn chuẩn, phễu hứng, tấm đế thép 500x500x2,5mm (có 1 tai xách), thanh dầm, ca xúc mẫu tròn, thước là 500mm	bộ	3	Việt Nam
70	Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ D150xH150mm	bộ	2	Trung Quốc
71	Khuôn đúc mẫu bê tông thấm	ch	12	Việt Nam
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG				
72	Hộp nhôm D50X30mm	ch	10	Việt Nam
73	Hộp nhôm D80X52mm	ch	10	Việt Nam
74	Dao gạt mẫu 300x30x3 (Dao gạt đất)	ch	2	Việt Nam
75	Cối Proctor tiêu chuẩn	ch	2	Việt Nam
76	Chày Proctor tiêu chuẩn	ch	2	Việt Nam
77	Cối Proctor cải tiến	ch	2	Việt Nam
78	Chày Proctor cải tiến	ch	2	Việt Nam
79	Máy đầm Proctor tự động	ch	1	Trung Quốc
80	Tỷ trọng kế 151H, 0,995 TO 1,038 G/ML	ch	2	Trung Quốc
81	Tỷ trọng kế 152H, -5 +60 G/LITRE	ch	6	Trung Quốc
82	Bộ Vaxilieps-Trung Quốc Model: ZY-1	bộ	2	Trung Quốc, Việt Nam
83	Tấm kính nhám 300X250X8 mm (Xác định giới hạn dẻo của đất)	ch	2	Việt Nam
84	Máy nén CBR - Trung Quốc/ Model: CBR-2	ch	1	Trung Quốc
85	Khuôn CBR tiêu chuẩn - Tiêu chuẩn Việt Nam, ASTM, mạ cầu vồng. Gồm: Thân khuôn, cổ khuôn, đế khuôn, đĩa đo trương nở, quả gia tải có rãnh, quả gia tải không rãnh, giá đỡ đồng hồ so	bộ	9	Việt Nam
86	Bộ thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande	ch	2	Việt Nam
87	Bình tỷ trọng của đất	ch	2	Trung Quốc

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
88	Sàng D300 kích cỡ: 0,1-0,25-1-2-5-10 + đáy và nắp	ch	2	Trung Quốc
89	Sàng cỡ rây ASTM: 4,75; 2,36; 1,18; 0,6; 0,425; 0,3; 0,15; 0,075	ch	2	Trung Quốc
90	Bình hút âm D240mm, bằng thủy tinh	ch	2	Trung Quốc
91	Hộp thám đất nam kinh. Model TST-55	bộ	1	Trung Quốc
92	Thước kẹp điện tử 0-200mm	ch	1	Trung Quốc
93	Bình định mức cổ dài 500ml, không nắp	ch	1	Trung Quốc
94	Bát nung 250ml	ch	1	Trung Quốc
95	Chén nung 100ml	ch	1	Trung Quốc
96	Khay tôn 30x55 (INOX)	ch	10	Việt Nam
97	Bộ dao vòng xác định độ chặt đất hiện trường theo TC Việt Nam 12791:2020	bộ	1	Việt Nam
98	Khay tôn 100 xx100x10cm	ch	2	Việt Nam
99	Khay inox 35x50x5cm	ch	5	Việt Nam
100	Khay inox 40x50x5cm	ch	5	Việt Nam
101	Sàng D200 các cỡ 60, 40, 20+ đáy nắp	ch	4	Trung Quốc
102	Sàng D200 mm 0,075mm	ch	3	Trung Quốc
103	Sàng D200 mm 1,0mm	ch	2	Trung Quốc
104	Sàng D200 mm 2,0mm	ch	2	Trung Quốc
105	Cối chà gỗ D18cm	ch	2	Việt Nam
106	Dao dẹt mẫu 300x30x3 (Dao gạt đất)	ch	5	Việt Nam
107	Dao gọt	ch	5	Việt Nam
108	Tấm kính nhám 2 mặt 50x50cm	ch	1	Việt Nam
109	Ống đong thủy tinh 1000ml	ch	2	Trung Quốc
110	Bình tỷ trọng đất 100ml	ch	2	Trung Quốc
111	Bát đựng thành phần hạt (loại nhỏ)	ch	2	Việt Nam
112	Hộp nhôm D55x35 (độ ẩm dẻo chảy)	bộ	20	Việt Nam
113	Hộp nhôm D55x35	bộ	20	Việt Nam
114	Giấy lọc tiêu chuẩn D150	hộp	1	Trung Quốc
115	Chày cao su (búa cao su)	ch	2	Việt Nam
116	Dao vòng 61,8x20mm	ch	2	Trung Quốc
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI				
117	Máy kéo nén vạn năng 1000KN	bộ	1	Trung Quốc
118	Bộ ngàm kéo bu lông: - Được gia công bằng thép, trui cứng - Gồm 2 chuông kéo và ngàm kéo các size: 12-16-20-25-30-32mm - Sử dụng cho các loại bulong phù hợp	bộ	2	Trung Quốc
119	Bộ gối uốn thép: 'Đường kính: Ø 18-24- 30-32-36-40-42-48-50-56-60-64-70-80-108-120-132-150-168-180-192 mm. Kèm búa uốn	bộ	2	Trung Quốc
120	Máy cắt thép	ch	1	Việt Nam

STT	TÊN TÀI SẢN	ĐVT	SỐ LƯỢNG	XUẤT XỨ
121	Lưới cắt bê tông	ch	2	Việt Nam
THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA VÀ NHỮ TƯƠNG				
122	Máy đầm Marshall tự động	ch	1	Trung Quốc
123	Máy nén marshall	ch	1	Trung Quốc
124	Máy ly tâm chiết tách nhựa	ch	1	Trung Quốc
125	Giấy lọc D330	hộp	5	Trung Quốc
126	Thân khuôn Marshall	ch	30	Việt Nam
127	Cổ khuôn Marshall	ch	2	Việt Nam
128	Đế khuôn Marshall	ch	2	Việt Nam
129	Bình ôn nhiệt Marshall	ch	2	Trung Quốc
130	Máy trộn bê tông nhựa	ch	1	Trung Quốc
131	Thiết bị giãn dài nhựa	ch	1	Trung Quốc
132	Kim lún nhựa tự động	ch	1	Trung Quốc
133	Thiết bị hóa mềm nhựa tự động	ch	1	Trung Quốc
134	Kích đùn mẫu vụn nặng	ch	1	Việt Nam
135	Nhiệt kế điện tử	ch	1	Trung Quốc
136	Bộ dụng cụ xác định khối lượng riêng của BTN	bộ	2	Trung Quốc
137	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa	ch	2	Trung Quốc
138	Thiết bị tổn thất khi nung	ch	2	Trung Quốc
139	Tấm ép cứng D760mm của bộ đo E	ch	1	Việt Nam
140	Tấm ép cứng D320mm của bộ đo E	ch	1	Việt Nam
141	Đồng hồ thiên phân kế 50mmx0.01	ch	2	Trung Quốc
142	Bộ cần benkelman	bộ	1	Trung Quốc
143	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh - Việt Nam Bao gồm: Tấm ép D330mm, tấm tự lựa, bộ giàn đỡ thiên phân kế	bộ	1	Việt Nam
144	Bộ phễu rót cát hiện trường	bộ	5	Việt Nam
145	Bộ dao vòng lấy mẫu đất	bộ	5	Việt Nam
146	Kích thủy lực 50 T	ch	1	Trung Quốc

DANH MỤC NHÂN SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 20/2026/NAHACO-QĐ ngày 30 /03/2026 của

Công ty Cổ phần Tư vấn và Thí nghiệm Nahaco)

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	THÂM NIÊN
1	Hà Ngọc Thạch	Trưởng phòng	Bao quát chung phòng thí nghiệm	12 năm
2	Nguyễn Văn Thành	Phó phòng	Phụ trách công tác kiểm định	10 năm
3	Đoàn Văn Thắng	Nhân viên thí nghiệm	Thực hiện thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý đất, đá, vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa các thí nghiệm hiện trường và hồ sơ nội nghiệp	10 năm
4	Hoàng Đức Ngọc	Nhân viên thí nghiệm	Thực hiện thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý đất, đá, vật liệu xây dựng, bê tông, các thí nghiệm hiện trường và hồ sơ nội nghiệp	5 năm
5	Nguyễn Văn Thọ	Nhân viên thí nghiệm	Thực hiện thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý đất, đá, vật liệu xây dựng, bê tông, các thí nghiệm hiện trường và hồ sơ nội nghiệp	6 năm
6	Trần Trọng Hiếu	Nhân viên thí nghiệm	Thực hiện thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý đất, đá, vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa các thí nghiệm hiện trường và hồ sơ nội nghiệp	9 năm
7	Trần Văn Thiệu	Nhân viên thí nghiệm	Thực hiện thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý đất, đá, vật liệu xây dựng, bê tông, các thí nghiệm hiện trường và hồ sơ nội nghiệp	4 năm

